

Working Paper 2024.1.6.12  
- Vol 1, No 6

## TÁC ĐỘNG CỦA KIẾN THỨC TÀI CHÍNH LÊN SỰ THỎA MÃN VỀ TÀI CHÍNH Ở NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM

**Đỗ Mạch Kiều Oanh<sup>1</sup>, Nguyễn Phương Mai, Trần Ngọc Mai, Nguyễn Thị Tú Anh,  
Lê Nguyễn Minh Thơ**

Sinh viên K61 – K61C Kế toán Kiểm toán

*Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**Trương Bích Phương, Phạm Văn Quỳnh**

Giảng viên Cơ sở II

*Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

### Tóm tắt

Năm 2021 với nhiều biến động và hệ lụy nghiêm trọng đã khiến mức sống của người lao động rơi vào tình trạng đáng báo động và đòi hỏi bản thân người lao động phải có được những kiến thức, biện pháp hữu ích giúp họ không bị rơi vào khủng hoảng mà vẫn giữ được mức ổn định tài chính. Dựa trên nghiên cứu thực nghiệm từ hơn 300 mẫu dữ liệu các cá thể người lao động kết hợp với phương pháp nghiên cứu hỗn hợp và phân tích bằng PLS-SEM Smart PLS, nhóm tác giả đã chỉ ra được kiến thức tài chính có tác động trực tiếp đến tầm nhìn kế hoạch tài chính; đồng thời đánh giá tác động trực tiếp và gián tiếp mối liên hệ giữa kiến thức tài chính, thái độ tài chính, tầm nhìn kế hoạch tài chính, sự chấp nhận rủi ro tài chính, hành vi tài chính và sự thỏa mãn tài chính của người lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu bên cạnh việc cung cấp một cái nhìn tổng quan về mối quan hệ giữa các yếu tố tài chính, sẽ đề xuất thêm một số chiến lược cải thiện tình hình tài chính của người lao động.

**Keywords:** kiến thức tài chính, rủi ro tài chính, tầm nhìn kế hoạch tài chính, sự thỏa mãn tài chính, thành phố Hồ Chí Minh

### THE IMPACT OF FINANCIAL KNOWLEDGE ON FINANCIAL WELL-BEING AMONG WORKERS IN HO CHI MINH CITY

#### Abstract

In 2021, amidst numerous upheavals and serious repercussions, workers' living standards plummeted into an alarming state, necessitating that individuals equip themselves with useful knowledge and

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ: k61.2215825058@ftu.edu.vn

measures to avoid falling into crisis while maintaining financial stability. The authors have identified that financial knowledge directly impacts financial planning foresight based on experimental research involving over 300 samples of individual workers, combined with a mixed research method and analysis using PLS-SEM Smart PLS. Moreover, they evaluate the direct and indirect impacts of the relationship between financial knowledge, financial attitudes, financial planning horizon, financial risk tolerance, financial behavior, and financial well-being of Ho Chi Minh City workers. In addition to providing an overview of the relationships between financial factors, the research results will propose several strategies to improve the financial situation of workers.

**Keywords:** financial knowledge, financial risk tolerance, financial behavior, financial well-being, Ho Chi Minh City.

---

## 1. Giới thiệu

Hàng loạt những biến động hậu Covid-19 đã gây nên khó khăn cho nền kinh tế và thị trường lao động tại Việt Nam nói chung, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp ở TP.HCM cao hơn so với các tỉnh thành khác với 6,40%, và dù có sự cải thiện nhẹ vào đầu năm 2023 nhưng các chỉ số chưa thật sự nổi bật, như về thu nhập bình quân của người lao động tăng lên, nhưng tốc độ tăng thu nhập giảm gần một nửa so với quý II năm 2022. Làn sóng sa thải, giảm giờ làm và tiền lương vẫn diễn ra rộng rãi, đặc biệt là trong các ngành hàng may mặc, phụ kiện. Trong tình hình này, mức sống của người lao động đang đứng trước nguy cơ báo động, đòi hỏi họ phải có kiến thức và biện pháp để duy trì mức sống tài chính ổn định.

Sự tác động lẫn nhau của các yếu tố tài chính đã nhận được nhiều sự quan tâm trên toàn thế giới: như tác động của kiến thức tài chính đến hành vi tài chính (Moko và cộng sự, 2022; Sovitha và Thavakumar, 2020); của thái độ tài chính đến sự thỏa mãn về tài chính (Gonzalez và cộng sự, 2020); của mức độ chấp nhận rủi ro tài chính đến hành vi tài chính (Owusu và Cộng sự, 2023; Grable and Joo, 1997). Đồng thời tình hình nghiên cứu chủ đề này tại Việt Nam cũng có một số bài tiêu biểu: (Vũ Thị Mai và cộng sự, 2021) đã đánh giá tác động của hiểu biết tài chính đến hành vi quản lý tài chính cá nhân của sinh viên; (Khúc Thế Anh và cộng sự, 2022) đã chỉ ra dân trí tài chính và thái độ tài chính không có sự tác động đến hành vi quản lý chi tiêu của sinh viên mà có ảnh hưởng từ cha mẹ. Tuy nhiên các nghiên cứu trên chỉ đang tập trung vào mối quan hệ độc lập giữa các yếu tố tài chính chứ chưa đi sâu vào các mối quan hệ trung gian; ngoài ra, các nghiên cứu tại Việt Nam vẫn chưa nghiên cứu tập trung cụ thể vào đối tượng là người lao động. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung đi vào kiểm định các mối quan hệ trung gian để lấp các khoảng trống của đề tài, cụ thể: vai trò trung gian của thái độ tài chính và hành vi tài chính đối với sự tác động của kiến thức tài chính và sự thỏa mãn về tài chính; vai trò trung gian của thái độ tài chính đối với sự tác động của kiến thức tài chính đến tầm nhìn kế hoạch tài chính; vai trò của ba trung gian là thái độ tài chính, tầm nhìn kế hoạch tài chính và hành vi tài chính đến sự tác động của kiến thức tài chính đến sự thỏa mãn tài chính; vai trò trung gian của sự chấp nhận rủi ro tài chính và hành vi tài chính đến sự tác động của tầm nhìn kế hoạch tài chính tới sự thỏa mãn tài chính; vai trò trung gian của hành vi tài chính trong mối quan hệ giữa sự chấp nhận rủi ro tài chính đến sự thỏa mãn tài chính với nhóm đối tượng cụ thể là người lao động tại thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Lý thuyết về hành vi có kế hoạch

Lý thuyết về hành vi có kế hoạch hay lý thuyết về hành vi hoạch định - The Theory of Planning Behaviour (TPB) (Icek Ajzen, 1991), dựa trên nền tảng là thuyết hành vi hợp lý (TRA) (Ajzen và Fishbein, 1975) và được mở rộng thêm nhằm khắc phục hạn chế của lý thuyết trước đây, lý thuyết TPB cho rằng: Nếu một người có thái độ tích cực đối với hành vi của mình và những người quan trọng của họ cũng mong đợi họ thực hiện hành vi đó, thì kết quả là họ sẽ có nhiều động lực (ý định) đối với việc thực hiện và khả năng cao là hành vi trên sẽ diễn ra. Lý thuyết trên với mục đích khẳng định mối liên kết giữa thái độ và tiêu chuẩn chủ quan đối với ý định hành vi, và sau đó là thực hiện hành vi. Tuy nhiên, các yếu tố đó lại bị chi phối bởi niềm tin với 3 loại cụ thể là: niềm tin về hành vi, niềm tin theo chuẩn mực chung và niềm tin về sự tự chủ.

## **2.2 Giả thuyết nghiên cứu**

### **2.2.1 Mối quan hệ giữa Kiến thức tài chính với Thái độ tài chính**

Trong nghiên cứu của (Rani và cộng sự, 2022) đã chỉ ra rằng những người có chuyên môn về tài chính sẽ quan tâm nhiều hơn đến vấn đề về tiền bạc và tài chính của họ. Khi nghiên cứu về thái độ đầu tư tài chính của thế hệ Millennial và Gen Z tại thành phố Malang (Ilyas và cộng sự 2021) cho rằng người có kiến thức tài chính tốt chắc chắn họ sẽ có vốn hiểu biết và kinh nghiệm trong các hành vi và thái độ về tài chính. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

*H1. Kiến thức tài chính có tác động tích cực đến Thái độ tài chính.*

### **2.2.2 Mối quan hệ giữa Kiến thức tài chính với Hành vi tài chính**

Khi nghiên cứu về dân số trong độ tuổi lao động ở các thành phố lớn ở Indonesia, kiến thức tài chính có thể hình thành hành vi quản lý tài chính của một người (Firli và Hidayati 2021). Nghiên cứu cho kết quả kiến thức tài chính có tác động tích cực đến hành vi tài chính vì những cá nhân có kiến thức về tiết kiệm, đầu tư và quản lý tài chính sẽ giúp họ có hành vi tốt trong kiểm soát, lập kế hoạch và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính (Ariffin 2018). Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

*H2. Kiến thức tài chính có tác động tích cực đến Hành vi tài chính.*

*H3. Kiến thức tài chính có tác động tích cực đến Hành vi tài chính qua trung gian Thái độ tài chính*

### **2.2.3 Mối quan hệ giữa Kiến thức tài chính với Sự thỏa mãn tài chính**

(Ali và cộng sự, 2015) Nghiên cứu cho rằng kiến thức tài chính tốt hơn sẽ tác động tích cực đến hành vi tài chính, chẳng hạn như quản lý thu nhập, tiết kiệm, lập kế hoạch quỹ hưu trí và đầu tư, từ đó có thể cải thiện khả năng tài chính nhằm góp phần hài lòng về tài chính. Nghiên cứu ở đối tượng người trưởng thành ở Bồ Đào Nha cho thấy những cá nhân có kiến thức tài chính tốt sẽ có xu hướng đạt được sự thỏa mãn về tài chính cao hơn (Silva và Dias 2022). Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

*H4. Kiến thức tài chính tác động tích cực đến Sự thỏa mãn về tài chính*

*H5. Kiến thức tài chính có tác động tích cực đến Sự thỏa mãn tài chính qua trung gian là Thái độ tài chính và Hành vi tài chính*

### **2.2.4 Mối quan hệ giữa Kiến thức tài chính với Tầm nhìn kế hoạch tài chính**

Nghiên cứu về kiến thức tài chính ở Pháp đã chỉ ra những khác biệt về kiến thức tài chính có tương quan với những khác biệt trong xu hướng lập kế hoạch: những người có kiến thức tài chính cao

hơn có khả năng chuẩn bị một kế hoạch tài chính rõ ràng cho tương lai dài hạn (Arrondel và cộng sự 2013). (Rooij và cộng sự, 2011) đã nghiên cứu mối liên hệ tích cực giữa kiến thức tài chính và kế hoạch nghỉ hưu, những người hiểu biết về tài chính sẽ có nhiều khả năng lên kế hoạch nghỉ hưu hơn. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

*H6. Kiến thức tài chính tác động tích cực đến Tâm nhìn kế hoạch tài chính.*

#### *2.2.5 Mối quan hệ giữa Tâm nhìn kế hoạch tài chính với Hành vi tài chính*

Dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TBP), ba yếu tố ảnh hưởng đến hành vi là: thái độ đối với mục tiêu, chuẩn mực chủ quan và ý thức kiểm soát hành vi (Ajzen 1991), tầm nhìn kế hoạch tài chính có sự tác động lên hành vi tài chính. (Shim và cộng sự, 2012) đã phát hiện ra rằng hành vi tiết kiệm ảnh hưởng tích cực bởi tầm nhìn kế hoạch tài chính. Khi một người càng tin tưởng mình sẽ tuân thủ kế hoạch tài chính tiết kiệm và định hướng cho tương lai thì càng có nhiều khả năng người đó sẽ hình thành ý định thực hiện những hành vi đó, cụ thể là hành vi tiết kiệm cho tương lai sẽ đòi hỏi một tầm nhìn hoạch định xa. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

*H7. Tầm nhìn kế hoạch tài chính tác động tích cực đến Hành vi tài chính*

#### *2.2.5 Mối quan hệ giữa Tầm nhìn kế hoạch tài chính với Sự thỏa mãn tài chính*

(Chopra, 2023) Kế hoạch tài chính phù hợp với hoàn cảnh và mục tiêu của từng cá nhân sẽ đảm bảo đạt được hạnh phúc tài chính lâu dài. Trong nghiên cứu của (Ares và cộng sự, 2019) tại Tây Ban Nha, độ dài của thời gian lập kế hoạch là một yếu tố dự báo quan trọng về tiết kiệm của cá nhân cho hưu trí, khoảng thời gian lập kế hoạch tài chính càng dài thì khả năng tiết kiệm của cá nhân để nghỉ hưu càng cao. Khi các cá nhân luôn chú trọng đến định hướng trong tương lai thì họ sẽ duy trì được tình trạng tài chính của mình trong thời gian nghỉ hưu. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

*H8. Tầm nhìn kế hoạch tài chính tác động tích cực đến Sự thỏa mãn tài chính.*

*H9: Tầm nhìn kế hoạch tài chính tác động tích cực đến Sự thỏa mãn tài chính qua trung gian là Hành vi tài chính*

#### *2.2.6 Mối quan hệ giữa Kiến thức tài chính với sự chấp nhận rủi ro tài chính*

Một người khi có kiến thức về tài chính thì họ sẽ tự tin về hiểu biết của mình dẫn đến họ có khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro tài chính (Grable và Rabbani, 2023). Kiến thức tài chính có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến khả năng chấp nhận rủi ro tài chính vì kiến thức tài chính kích thích khả năng chấp nhận rủi ro của các nhà đầu tư và cho phép họ đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn (Song và cộng sự, 2023). Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

*H10. Kiến thức tài chính tác động tích cực đến Sự chấp nhận rủi ro tài chính.*

#### *2.2.7 Mối quan hệ giữa Sự chấp nhận rủi ro tài chính với Hành vi tài chính*

Trong nghiên cứu của Grable và Joo (1997) nhấn mạnh rằng khả năng chấp nhận rủi ro là động lực chính của các hành vi tài chính như tiết kiệm hưu trí và đầu tư. Tầm nhìn kế hoạch tài chính, kiến thức tài chính và mức độ chấp nhận rủi ro là những yếu tố quan trọng cả riêng lẻ và kết hợp với nhau khi tìm hiểu về thực tiễn tiết kiệm hưu trí của cá nhân (Jacobs-Lawson và Hershey, 2005). Nghiên cứu này cũng chỉ ra tầm nhìn kế hoạch tương lai và mức độ chấp nhận rủi ro tương tác với nhau để ảnh hưởng đến tiết kiệm hưu trí. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

*H11. Sự chấp nhận rủi ro tài chính tác động tích cực đến Hành vi tài chính.*

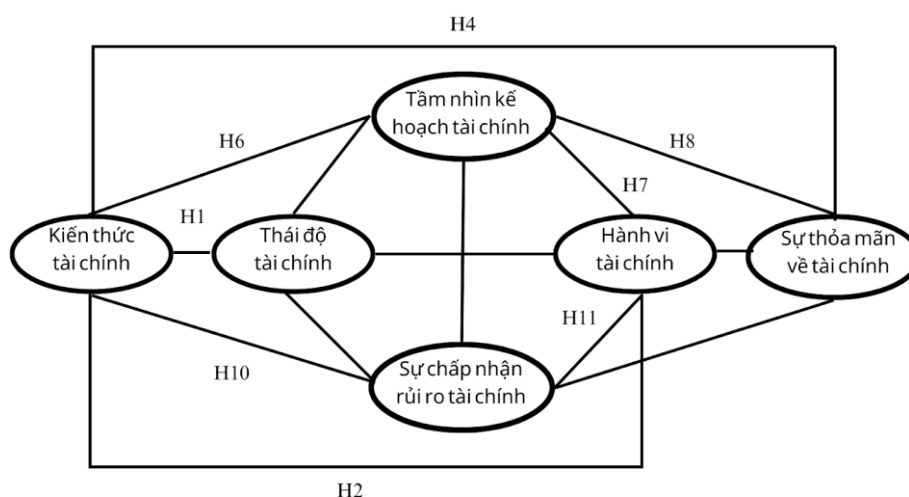
*H12. Kiến thức tài chính tác động tích cực đến Hành vi tài chính qua trung gian là Sự chấp nhận rủi ro tài chính.*

**2.2.8** *Mối quan hệ giữa Sự chấp nhận rủi ro với Sự thỏa mãn tài chính qua trung gian là Hành vi tài chính*

Khi nghiên cứu về các nhà đầu tư ở Nam Phi, (Dickason-Koekemoer và cộng sự, 2020) cá nhân có phúc lợi tài chính cao có nhiều khả năng chấp nhận rủi ro hơn, do đó sẵn sàng chấp nhận rủi ro tài chính. Mức độ chấp nhận rủi ro có mối quan hệ tích cực đối với tình hình tài chính lành mạnh của nhà đầu tư (Masenya và cộng sự, 2020). Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

*H13. Sự chấp nhận rủi ro tài chính tác động tích cực đến sự thỏa mãn tài chính qua trung gian là hành vi tài chính.*

*H14. Kiến thức tài chính tác động tích cực đến Sự thỏa mãn tài chính qua trung gian là Sự chấp nhận rủi ro và Hành vi tài chính.*



### 3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chọn mẫu: phương pháp phi xác suất - thuận tiện để dễ dàng tiếp cận với các đối tượng do đối tượng là người lao động dân trải trong độ tuổi từ 24 đến 45 tuổi, không giới hạn ngành nghề, có thu nhập ổn định và phân phối rộng khắp trên địa bàn TP.HCM (số lượng mẫu 319).

Trên cơ sở thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm định Cronbach's Alpha để đảm bảo các câu hỏi đưa ra mục đích phản ánh cùng một nội dung. Dùng kỹ thuật blindfolding để đánh giá sự phù hợp của các biến và của cả mô hình. Các phép đo và thang đo là thang đo Likert năm bậc (1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Trung lập; 4 = Đồng ý và 5 = Hoàn toàn đồng ý).

Mô hình phân tích: nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Phương pháp này kiểm tra và ước tính mối quan hệ nhân quả giữa các biến tiềm ẩn hoặc không được quan sát bằng cách sử dụng một sự kết hợp của dữ liệu được đo lường thông qua các mục hoặc biến được quan sát. Phân tích để tìm ra mối quan hệ giữa các biến độc lập nếu có và thông qua nhân tố trung gian để hướng tới tác động đến sự thỏa mãn tài chính. Bên cạnh đó, nhóm tác giả còn sử dụng phương pháp chọn mẫu có hoàn lại - Bootstrapping method. Phần mềm để ước lượng

cho PLS-SEM và Bootstrapping là SmartPLS. Khi nhận được phản hồi khảo sát, nhóm sẽ xem xét một cách cẩn thận và đối chiếu với các tài liệu để đảm bảo được độ chính xác và tin cậy.

**Bảng 3.2.1** Bộ câu hỏi thang đo và nguồn

| KÝ HIỆU                              | NỘI DUNG                                                                                                                          | NGUỒN THAM KHẢO                                       |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Thang đo Kiến thức tài chính         |                                                                                                                                   |                                                       |
| FK1                                  | Tôi hiểu về lợi ích đầu tư.                                                                                                       | Firli và Cộng sự (2021)                               |
| FK2                                  | Tôi hiểu về quản lý tài chính cá nhân.                                                                                            |                                                       |
| FK3                                  | Tôi biết cách theo dõi chặt chẽ các khoản thu nhập và chi tiêu của mình.                                                          |                                                       |
| Thang đo Thái độ đối với tài chính   |                                                                                                                                   |                                                       |
| FA1                                  | Tôi thấy việc xây dựng một kế hoạch tiết kiệm thường xuyên và tuân thủ nó rất quan trọng.                                         | Chanin Yoopetch và Cộng sự (2021)                     |
| FA2                                  | Tôi thấy việc lập kế hoạch chi tiêu là điều cần thiết để quản lý tốt cuộc sống cá nhân.                                           |                                                       |
| FA3                                  | Tôi thấy việc suy nghĩ trước cho tình hình tài chính cá nhân ở tương lai là điều cần thiết để đảm bảo tài chính cá nhân luôn tốt. |                                                       |
| FA4                                  | Tôi thấy việc lập ngân sách cho các mục cần chi tiêu là điều cần thiết để quản lý tốt tài chính cá nhân.                          |                                                       |
| Thang đo Tầm nhìn kế hoạch tài chính |                                                                                                                                   |                                                       |
| FPH1                                 | Tôi tiết kiệm khoản tiền riêng cho việc nghỉ hưu sau này.                                                                         | Azwadi Ali, Mohd Shaari Abd Rahman, Alif Bakar (2014) |
| FPH2                                 | Khoản tiết kiệm trích riêng cho lương hưu/ quỹ dự phòng của tôi đủ để tôi sử dụng khi tôi nghỉ hưu trong tương lai.               |                                                       |
| FPH3                                 | Tôi luôn trích một khoản tiền riêng để dùng cho các trường hợp khẩn cấp như tai nạn, bệnh tật, thất nghiệp,...                    |                                                       |
| FPH4                                 | Tôi tiết kiệm mỗi ngày.                                                                                                           |                                                       |

| KÝ HIỆU | NỘI DUNG                                                                                                                                                     | NGUỒN THAM KHẢO |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| FPH5    | Tôi có khoản trích riêng cho các mục tiêu dài hạn như về giáo dục, nhà cửa, phương tiện đi lại,...                                                           |                 |
| FPH6    | Tôi có đủ khả năng đáp ứng các chi phí liên quan đến các sự cố khẩn cấp xảy ra như tai nạn, bệnh tật, thất nghiệp,... bằng khoản tiền được nhận từ bảo hiểm. |                 |
| FPH7    | Tôi có đầu tư vào chương trình ủy thác đơn vị.                                                                                                               |                 |
| FPH8    | Tôi đầu tư tiền của mình vào các giao dịch trên thị trường chứng khoán.                                                                                      |                 |
| FPH9    | Tôi hiểu thuế được áp dụng như thế nào.                                                                                                                      |                 |
| FPH10   | Tôi lập di chúc để dự phòng cho những rủi ro bất chợt.                                                                                                       |                 |
| FPH11   | Tôi đang thực hiện kế hoạch tài chính dài hạn cụ thể của mình.                                                                                               |                 |

***Thang đo Sự chấp nhận rủi ro tài chính***

|     |                                                                                                                   |                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| RT1 | Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro tổn thất tài chính khi đầu tư.                                                      | Jacobs-Lawson và Cộng sự (2005) |
| RT2 | Tôi thích những khoản đầu tư mang lại lợi nhuận cao hơn mặc dù rủi ro cao hơn.                                    |                                 |
| RT3 | Tôi quan tâm tới khả năng sinh lời hơn là mức độ rủi ro của khoản đầu tư hưu trí.                                 |                                 |
| RT4 | Tôi rất sẵn sàng đầu tư rủi ro để đảm bảo sự ổn định tài chính khi nghỉ hưu.                                      |                                 |
| RT5 | Khi lập kế hoạch nghỉ hưu, tôi lựa chọn các khoản đầu tư mang lại lợi nhuận cao thay vì các khoản đầu tư an toàn. |                                 |

***Thang đo Hành vi tài chính***

|     |                                                                          |                             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| FB1 | Tôi lập kế hoạch hàng tuần và hàng tháng cho mọi chi tiêu tôi thực hiện. | Megananda và Cộng sự (2022) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|

| KÝ HIỆU | NỘI DUNG                                                                        | NGUỒN THAM KHẢO |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| FB2     | Tôi biết cách sử dụng tiền để thu được lợi nhuận từ việc đầu tư.                |                 |
| FB3     | Tôi dành một khoảng tiết kiệm cho mỗi tháng.                                    |                 |
| FB4     | Tôi có quỹ cho các trường hợp khẩn cấp như bệnh tật, tai nạn...                 |                 |
| FB5     | Tôi dành khoản tiết kiệm cho các mục tiêu dài hạn (mua nhà, xe hơi, học tập...) |                 |
| FB6     | Tôi biết cách sử dụng tiền để thu được lợi nhuận từ việc đầu tư.                |                 |

*Thang đo Sự thỏa mãn tài chính*

|      |                                                                                                                            |                                   |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| FWB1 | Tôi hài lòng về tình hình tài chính của mình.                                                                              | Mahfuzur Rahman và Cộng sự (2021) |
| FWB2 | Tôi thoải mái với tình hình tài chính hiện tại của mình.                                                                   |                                   |
| FWB3 | Tôi cảm thấy an toàn với kế hoạch nghỉ hưu của mình.                                                                       |                                   |
| FWB4 | Tôi tự tin mình sẽ thoải mái về tài chính khi nghỉ hưu.                                                                    |                                   |
| FWB5 | Tôi tự tin rằng mình có đủ tiền để trang trải khi có những sự cố phát sinh như bệnh tật, tai nạn, thất nghiệp.             |                                   |
| FWB6 | Tôi không bao giờ rơi vào trường hợp không đủ khả năng chi trả để tận hưởng những điều mình thích cùng bạn bè và gia đình. |                                   |
| FWB7 | Tôi không bao giờ lo lắng về việc trang trải chi phí sinh hoạt hàng tháng của mình.                                        |                                   |

**Nguồn:** Nhóm tác giả tự tổng hợp

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### KẾT QUẢ

##### 4.1 Thông tin mẫu khảo sát

Các thông tin chi tiết về mẫu nghiên cứu được trình bày chi tiết trong bảng 4.1

**Bảng 4.1** Thông tin mẫu khảo sát (n=329)

|           | Phân loại              | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|-----------|------------------------|----------|-----------|
| Giới tính | Nam                    | 97       | 29,5%     |
|           | Nữ                     | 232      | 70,5%     |
| Độ tuổi   | Dưới 25 tuổi           | 72       | 21,9%     |
|           | Từ 25 đến dưới 35 tuổi | 77       | 23,4%     |
|           | Từ 35 đến dưới 45 tuổi | 106      | 32,2%     |
|           | Trên 45 tuổi           | 74       | 22,5%     |

**Nguồn:** Nhóm tác giả tự tổng hợp

Theo bảng 4.1, có thể nhận thấy rằng số người tham gia khảo sát là nữ chiếm đa số với số lượng là 232 người, chiếm tỷ lệ 70,5%, trong khi đó chỉ có 97 người tham gia khảo sát là nam chiếm tỷ lệ 29,5% với 97 người. Bên cạnh đó, nhóm người từ độ tuổi 35 đến dưới 45 tuổi tham gia khảo sát có số lượng vượt trội so với 3 nhóm tuổi còn lại (106 người, chiếm tỷ lệ 32,2%.

#### 4.2 Đánh giá chất lượng biến quan sát

Hair và cộng sự (2017), đưa ra cách đánh giá chất lượng biến quan sát với thang đo kết quả thông qua đánh giá hệ số tải ngoài. Nhóm tác giả đã loại bỏ những biến quan sát FPH7, FPH8, FPH9, và FPH10 vì có hệ số tải ngoài dưới 0,7.

#### 4.3 Kiểm định mô hình đo lường

##### 4.3.1 Kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ

**Bảng 4.2.** Kết quả đo lường độ tin cậy và giá trị hội tụ

|     | Cronbach's alpha | Composite reliability (CR) | Average variance extracted (AVE) |
|-----|------------------|----------------------------|----------------------------------|
| FA  | 0,923            | 0,945                      | 0,812                            |
| FB  | 0,927            | 0,943                      | 0,734                            |
| FK  | 0,832            | 0,9                        | 0,75                             |
| FPH | 0,893            | 0,916                      | 0,61                             |
| FWB | 0,94             | 0,951                      | 0,734                            |
| RT  | 0,899            | 0,926                      | 0,714                            |

**Nguồn:** Nhóm tác giả tự tổng hợp

Dựa vào kết quả đã được phân tích ở bảng 4.3, nhận thấy rằng, tất cả các cấu trúc có chỉ số Cronbach's alpha trong khoảng từ 0,831 đến 0,927 và độ tin cậy tổng hợp CR đạt từ 0,9 đến 0,951. Thông qua hai chỉ số này, mô hình đo lường đã đạt được tiêu chuẩn về độ tin cậy. Bên cạnh đó, kết quả còn cho thấy tất cả cấu trúc đề có phương sai trung bình được trích xuất AVE đều lớn hơn 0,5. Như vậy, mô hình đo lường thỏa mãn điều kiện về độ tin cậy và đạt giá trị hội tụ (Hair và cộng sự, 2014).

#### 4.3.2 Kiểm định giá trị phân biệt

Đánh giá giá trị phân biệt của mô hình đo lường, cho biết mức độ khác biệt và không tương quan với nhau giữa các cấu trúc (Fornell và Larcker, 1981). Phương pháp này dựa trên việc so sánh hệ số căn bậc hai AVE của thang đo biến quan sát dùng để đo lường cho một biến tiềm ẩn với các hệ số tương quan giữa biến tiềm ẩn đó với các biến tiềm ẩn khác. Dựa vào kết quả ở bảng 4.3, có thể thấy rằng các giá trị căn bậc hai của AVE (được in đậm) lớn hơn các hệ số tương quan trên cùng một cột. Vì vậy, có thể kết luận rằng các giá trị căn bậc hai của AVE thỏa mãn điều kiện về giá trị phân biệt.

**Bảng 4.3.** Tiêu chí của Fornell–Larcker đối với kiểm định giá trị phân biệt

|            | <b>FA</b>    | <b>FB</b>    | <b>FK</b>    | <b>FPH</b>   | <b>FWB</b>   | <b>RT</b>    |
|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>FA</b>  | <b>0,901</b> |              |              |              |              |              |
| <b>FB</b>  | 0,436        | <b>0,857</b> |              |              |              |              |
| <b>FK</b>  | 0,634        | 0,551        | <b>0,866</b> |              |              |              |
| <b>FPH</b> | 0,525        | 0,765        | 0,646        | <b>0,781</b> |              |              |
| <b>FWB</b> | 0,245        | 0,71         | 0,433        | 0,646        | <b>0,857</b> |              |
| <b>RT</b>  | 0,164        | 0,388        | 0,205        | 0,362        | 0,378        | <b>0,845</b> |

**Nguồn:** Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

**Bảng 4.4.** Kết quả phân tích hệ số tải nhân tố và hệ số tải chéo

|            | <b>FA</b>    | <b>FB</b>    | <b>FK</b> | <b>FPH</b> | <b>FWB</b> | <b>RT</b> |
|------------|--------------|--------------|-----------|------------|------------|-----------|
| <b>FA1</b> | <b>0,879</b> | 0,388        | 0,585     | 0,453      | 0,234      | 0,158     |
| <b>FA2</b> | <b>0,917</b> | 0,367        | 0,563     | 0,451      | 0,17       | 0,125     |
| <b>FA3</b> | <b>0,914</b> | 0,403        | 0,565     | 0,495      | 0,226      | 0,153     |
| <b>FA4</b> | <b>0,894</b> | 0,411        | 0,573     | 0,492      | 0,251      | 0,151     |
| <b>FB1</b> | 0,322        | <b>0,853</b> | 0,453     | 0,62       | 0,582      | 0,353     |
| <b>FB2</b> | 0,425        | <b>0,863</b> | 0,512     | 0,667      | 0,604      | 0,361     |
| <b>FB3</b> | 0,402        | <b>0,864</b> | 0,463     | 0,611      | 0,559      | 0,24      |

|       | FA    | FB           | FK           | FPH          | FWB          | RT           |
|-------|-------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| FB4   | 0,374 | <b>0,879</b> | 0,468        | 0,698        | 0,642        | 0,247        |
| FB5   | 0,387 | <b>0,868</b> | 0,452        | 0,669        | 0,615        | 0,332        |
| FB6   | 0,333 | <b>0,813</b> | 0,482        | 0,656        | 0,638        | 0,453        |
| FK1   | 0,595 | 0,421        | <b>0,835</b> | 0,494        | 0,32         | 0,231        |
| FK2   | 0,554 | 0,502        | <b>0,91</b>  | 0,561        | 0,38         | 0,168        |
| FK3   | 0,501 | 0,505        | <b>0,85</b>  | 0,62         | 0,422        | 0,136        |
| FPH1  | 0,489 | 0,518        | 0,524        | <b>0,76</b>  | 0,429        | 0,236        |
| FPH11 | 0,418 | 0,732        | 0,575        | <b>0,781</b> | 0,596        | 0,343        |
| FPH2  | 0,364 | 0,523        | 0,435        | <b>0,795</b> | 0,479        | 0,298        |
| FPH3  | 0,485 | 0,635        | 0,566        | <b>0,813</b> | 0,51         | 0,189        |
| FPH4  | 0,393 | 0,503        | 0,46         | <b>0,734</b> | 0,437        | 0,276        |
| FPH5  | 0,408 | 0,576        | 0,468        | <b>0,787</b> | 0,458        | 0,299        |
| FPH6  | 0,312 | 0,643        | 0,478        | <b>0,794</b> | 0,588        | 0,331        |
| FWB1  | 0,256 | 0,608        | 0,428        | 0,586        | <b>0,841</b> | 0,353        |
| FWB2  | 0,253 | 0,619        | 0,38         | 0,56         | <b>0,872</b> | 0,318        |
| FWB3  | 0,227 | 0,634        | 0,395        | 0,62         | <b>0,865</b> | 0,372        |
| FWB4  | 0,219 | 0,613        | 0,377        | 0,55         | <b>0,857</b> | 0,299        |
| FWB5  | 0,209 | 0,649        | 0,393        | 0,557        | <b>0,854</b> | 0,282        |
| FWB6  | 0,143 | 0,578        | 0,301        | 0,514        | <b>0,864</b> | 0,339        |
| FWB7  | 0,154 | 0,547        | 0,311        | 0,473        | <b>0,845</b> | 0,303        |
| RT1   | 0,221 | 0,371        | 0,245        | 0,317        | 0,307        | <b>0,788</b> |
| RT2   | 0,152 | 0,305        | 0,179        | 0,304        | 0,323        | <b>0,9</b>   |
| RT3   | 0,112 | 0,305        | 0,137        | 0,296        | 0,336        | <b>0,81</b>  |
| RT4   | 0,1   | 0,319        | 0,132        | 0,27         | 0,311        | <b>0,887</b> |
| RT5   | 0,098 | 0,328        | 0,162        | 0,334        | 0,316        | <b>0,836</b> |

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

*Ghi chú: FA: thái độ tài chính, FK: kiến thức tài chính, FB: hành vi tài chính, FPH: tầm nhìn kế hoạch tài chính, RT: sự chấp nhận rủi ro tài chính, FWB: sự thỏa mãn tài chính.*

Bên cạnh các giá trị căn bậc hai của AVE phải lớn hơn các hệ số tương quan còn lại thì mô hình đo lường phải thỏa mãn điều kiện thứ hai để đạt giá trị phân biệt đó là hệ số tải nhân tố của các biến quan sát phải lớn hơn 0,5. Henseler và cộng sự (2015) cho rằng chúng phải đồng thời lớn hơn các hệ số tải chéo. Dựa vào kết quả trong bảng 4.4, các hệ số nhân tố tải của các biến quan sát là các giá trị được in đậm có giá trị đạt từ 0,734 (FPH4) đến 0,917 (FA2), lớn hơn 0,5. Bên cạnh đó, các hệ số tải nhân tố của các biến quan sát cũng lớn hơn các hệ số tải chéo (cái giá trị còn lại trong hàng) đối với từng biến quan sát. Như vậy, mô hình đo lường thỏa mãn điều kiện thứ hai về giá trị phân biệt.

Theo Ringle và cộng sự (2015), điều kiện thứ ba để mô hình đo lường đạt giá trị phân biệt là các chỉ số HTMT phải bé hơn hoặc bằng 0,85. Như kết quả phân tích được trình bày ở bảng 4.5, các chỉ số nằm trong khoảng từ 0,177 đến 0,828. Do vậy, mô hình đo lường tiếp tục được đảm bảo về giá trị phân biệt.

**Bảng 4.5.** Tiêu chí HTMT đối với kiểm định giá trị phân biệt

|     | FA    | FB    | FK    | FPH   | FWB  | RT |
|-----|-------|-------|-------|-------|------|----|
| FA  |       |       |       |       |      |    |
| FB  | 0,471 |       |       |       |      |    |
| FK  | 0,725 | 0,626 |       |       |      |    |
| FPH | 0,577 | 0,828 | 0,743 |       |      |    |
| FWB | 0,261 | 0,757 | 0,486 | 0,696 |      |    |
| RT  | 0,177 | 0,421 | 0,235 | 0,4   | 0,41 |    |

**Nguồn:** Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Dựa trên các kết quả phân tích mô hình đo lường theo cả ba tiêu chí, nhận thấy rằng tất cả các cấu trúc trong mô hình nghiên cứu đều đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Từ đó, nhóm tác giả có thể tiếp tục tiến hành các phân tích tiếp theo.

#### 4.4 Kiểm định mô hình cấu trúc

##### 4.4.1 Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến

Hair và cộng sự (2019) đã đề xuất áp dụng chỉ số VIF để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến. Theo kết quả phân tích có được từ bảng 4.6, các biến ngoại sinh được trình bày theo hàng, và các biến nội sinh được trình bày theo cột. Các chỉ số VIF đều bé hơn 3. Vì thế, hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến không xảy ra đối với mô hình nghiên cứu.

**Bảng 4.6.** Kết quả đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến

|    | FA | FB   | FK | FPH   | FWB | RT   |
|----|----|------|----|-------|-----|------|
| FA |    | 1,74 |    | 1,673 |     | 1,74 |
| FB |    |      |    |       | 1   |      |

|     | FA | FB    | FK | FPH   | FWB | RT    |
|-----|----|-------|----|-------|-----|-------|
| FK  | 1  | 2,164 |    | 1,673 |     | 2,162 |
| FPH |    | 1,968 |    |       |     | 1,785 |
| FWB |    |       |    |       |     |       |
| RT  |    | 1,153 |    |       |     |       |

#### 4.4.2 Đánh giá mức độ giải thích và năng lực dự báo của mô hình nghiên cứu

Dựa trên chỉ số  $R^2$ , nhóm tác giả đánh giá mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu. Ở bảng 4.8, nhận thấy rằng hai biến FB và FWB có  $R^2$  lần lượt là 0,605 và 0,504; chỉ số  $R^2$  đối với FA, FPH và RT lần lượt là 0,402; 0,44 và 0,13; điều này thể hiện mức dự đoán trung bình của mô hình nghiên cứu.

Năng lực dự báo của mô hình nghiên cứu được thể hiện bằng chỉ số  $Q^2$ . Chỉ số này đối với biến RT và FWB là 0,036 và 0,182, như vậy mức độ chính xác về dự báo là thấp.

**Bảng 4.8.** Kết quả đánh giá mức độ giải thích và năng lực dự báo của mô hình

| Cấu trúc | $R^2$ | $Q^2$ |
|----------|-------|-------|
| FA       | 0,402 | 0,397 |
| FB       | 0,605 | 0,299 |
| FPH      | 0,44  | 0,413 |
| FWB      | 0,504 | 0,182 |
| RT       | 0,133 | 0,036 |

**Nguồn:** Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

#### 4.4.3 Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

##### 4.4.3.1 Đánh giá các tác động trực tiếp

Nhóm tác giả đã tiến hành kiểm định giả thuyết nghiên cứu đối với các tác động trực tiếp bằng kỹ thuật Bootstrapping ( $N = 1000$ ), với việc áp dụng phần mềm hỗ trợ SmartPLS. Theo kết quả phân tích cụ thể được trình bày trong bảng 4.8, có thể nhận thấy rằng H1, H2, H5, H8, H9, H10 và H11 đều được chấp nhận với mức ý nghĩa 95%. Bên cạnh đó, chỉ số  $f^2$  cho thấy tác động của FB lên FWB là mạnh nhất (Cohen, 2013). Các tác động còn lại có sự tác động tương đối. Từ đó kết luận được rằng, thái độ và kiến thức tài chính có tác động tích cực đến tầm nhìn kế hoạch tài chính, hành vi tài chính có tác động tích cực đến sự thỏa mãn tài chính, kiến thức tài chính có sự tác động tích cực đến thái độ tài chính, tầm nhìn kế hoạch tài chính và sự chấp nhận rủi ro tài chính có tác động tích cực đến hành vi tài chính, và tầm nhìn kế hoạch tài chính có tác động tích cực đối với sự chấp nhận rủi ro tài chính.

Kết quả từ bảng 4.8 cũng cho thấy rằng các mối quan của FA và FK đến RT, FA và FK đến FB là không có ý nghĩa về mặt thống kê vì  $p$  - values lớn hơn 0,05 và  $f^2$  bé hơn 0,03. Vì vậy, giả thuyết H7, H6, H4 và H3 sẽ bị bác bỏ. Điều này đồng nghĩa với việc kiến thức tài chính và thái độ tài chính

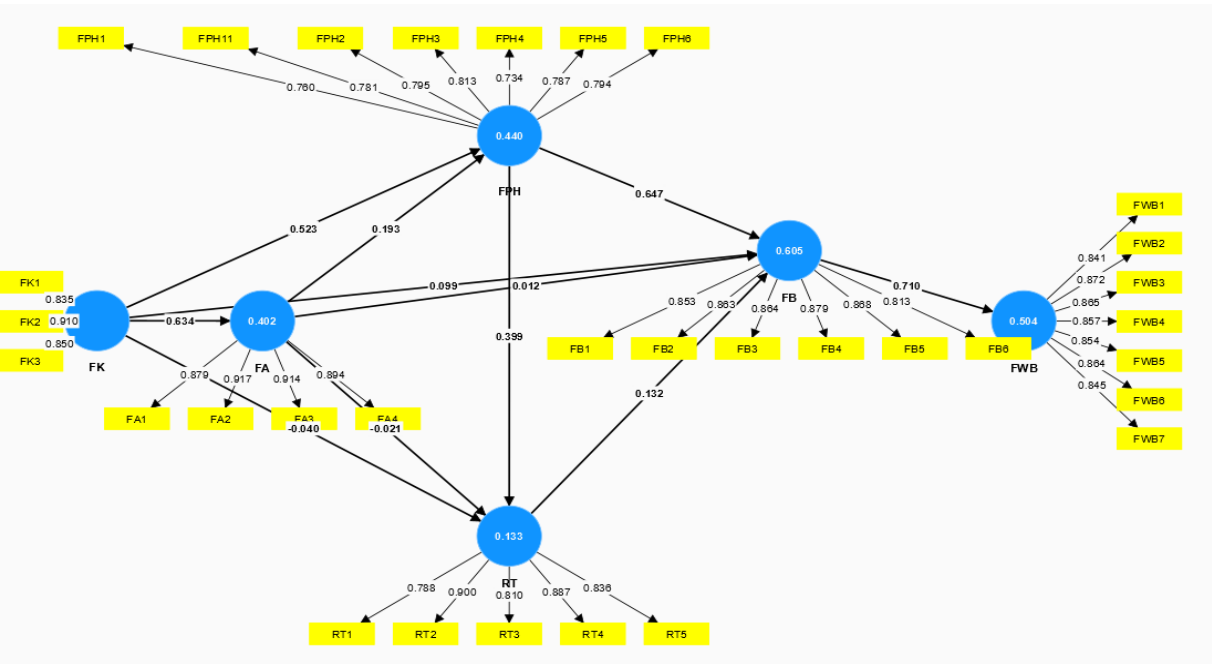
không có tác động đến hành vi tài chính, kiến thức tài chính và thái độ tài chính cũng không tác động lên sự chấp nhận rủi ro tài chính.

**Bảng 4.8.** Kết quả kiểm tra các tác động trực tiếp

| Giả thuyết | Mối quan hệ | Mức độ tác động | Độ lệch chuẩn | t-values | p-values | f-square     | Kết quả       |
|------------|-------------|-----------------|---------------|----------|----------|--------------|---------------|
| H7         | FA -> FB    | 0,012           | 0,047         | 0,262    | 0,794    | <b>0</b>     | <b>Bác bỏ</b> |
| H5         | FA -> FPH   | 0,193           | 0,06          | 3,243    | 0,001    | 0,04         | Chấp nhận     |
| H6         | FA -> RT    | -0,021          | 0,061         | 0,342    | 0,732    | <b>0</b>     | <b>Bác bỏ</b> |
| H11        | FB -> FWB   | 0,71            | 0,034         | 21,175   | 0,000    | 1,017        | Chấp nhận     |
| H2         | FK -> FA    | 0,634           | 0,042         | 15,183   | 0,000    | 0,673        | Chấp nhận     |
| H4         | FK -> FB    | 0,099           | 0,064         | 1,546    | 0,123    | <b>0,011</b> | <b>Bác bỏ</b> |
| H1         | FK -> FPH   | 0,523           | 0,064         | 8,174    | 0,000    | 0,292        | Chấp nhận     |
| H3         | FK -> RT    | -0,04           | 0,081         | 0,492    | 0,623    | <b>0,001</b> | <b>Bác bỏ</b> |
| H9         | FPH -> FB   | 0,647           | 0,05          | 13,005   | 0,000    | 0,538        | Chấp nhận     |
| H8         | FPH -> RT   | 0,399           | 0,076         | 5,245    | 0,000    | 0,103        | Chấp nhận     |
| H10        | RT -> FB    | 0,132           | 0,043         | 3,084    | 0,002    | 0,038        | Chấp nhận     |

**Nguồn:** Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Các kết quả đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết với các tác động tích cực, được biểu diễn trong hình 4.9



**Hình 4.1.** Kết quả kiểm tra các tác động trực tiếp

**Nguồn:** Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

#### 4.4.3.2 Đánh giá tác động gián tiếp

Nhóm tác giả tiếp tục tiến hành kiểm định giả thuyết nghiên cứu đối với các tác động gián tiếp bằng kỹ thuật Bootstrapping (N = 1000), với việc áp dụng phần mềm hỗ trợ SmartPLS. Tất cả kết quả phân tích cụ thể đã được trình bày ở bảng 4.10. Có 14 tác động gián tiếp không có ý nghĩa về mặt thống kê vì các khoảng tin cậy gồm giá trị 0, điều này là chỉ báo về sự không tồn tại của tác động trung gian (Hair và cộng sự, 2016).

**Bảng 4.9.** Kết quả kiểm tra các tác động gián tiếp

| Giả thuyết       | Mối quan hệ                        | Mức tác động | P values | Khoảng tin cậy (CI) 95% |       | Kết quả   |
|------------------|------------------------------------|--------------|----------|-------------------------|-------|-----------|
| H5.8             | FA -> FPH -> RT                    | 0,077        | 0,012    | 0,028                   | 0,148 | Chấp nhận |
| H7.11            | FA -> FB -> FWB                    | 0,009        | 0,793    | -0,058                  | 0,074 | Bác bỏ    |
| H1.8             | FK -> FPH -> RT                    | 0,209        | 0        | 0,123                   | 0,308 | Chấp nhận |
| H4.11            | FK -> FB -> FWB                    | 0,07         | 0,122    | -0,011                  | 0,167 | Bác bỏ    |
| H9.11            | FPH -> FB -> FWB                   | 0,459        | 0        | 0,367                   | 0,545 | Chấp nhận |
| H10.11           | RT -> FB -> FWB                    | 0,093        | 0,003    | 0,035                   | 0,158 | Chấp nhận |
| H8.10.11         | FPH -> RT -> FB -> FWB             | 0,037        | 0,008    | 0,014                   | 0,07  | Chấp nhận |
| H2.5.8.10        | FK -> FA -> FPH -> RT -> FB        | 0,006        | 0,063    | 0,002                   | 0,016 | Chấp nhận |
| H1.8.10          | FK -> FPH -> RT -> FB              | 0,027        | 0,01     | 0,011                   | 0,053 | Chấp nhận |
| H5.8.10.11       | FA -> FPH -> RT -> FB -> FWB       | 0,007        | 0,06     | 0,002                   | 0,018 | Chấp nhận |
| H2.5.9           | FK -> FA -> FPH -> FB              | 0,079        | 0,003    | 0,03                    | 0,135 | Chấp nhận |
| H2.6.10          | FK -> FA -> RT -> FB               | -0,002       | 0,744    | -0,013                  | 0,008 | Bác bỏ    |
| H2.5.8.10.1<br>1 | FK -> FA -> FPH -> RT -> FB -> FWB | 0,005        | 0,067    | 0,001                   | 0,012 | Chấp nhận |
| H2.5.9.11        | FK -> FA -> FPH -> FB -> FWB       | 0,056        | 0,004    | 0,021                   | 0,098 | Chấp nhận |

| Giả thuyết        | Mối quan hệ                                     | Mức tác động | P values | Khoảng tin cậy (CI) 95% |       | Kết quả   |
|-------------------|-------------------------------------------------|--------------|----------|-------------------------|-------|-----------|
| <b>H2.6.10.11</b> | <b>FK -&gt; FA -&gt; RT -&gt; FB -&gt; FWB</b>  | -0,001       | 0,744    | -0,01                   | 0,006 | Bác bỏ    |
| <b>H2.7</b>       | <b>FK -&gt; FA -&gt; FB</b>                     | 0,008        | 0,794    | -0,053                  | 0,066 | Bác bỏ    |
| <b>H2.5</b>       | <b>FK -&gt; FA -&gt; FPH</b>                    | 0,123        | 0,002    | 0,045                   | 0,2   | Chấp nhận |
| <b>H2.6</b>       | <b>FK -&gt; FA -&gt; RT</b>                     | -0,013       | 0,735    | -0,092                  | 0,063 | Bác bỏ    |
| <b>H6.10.11</b>   | <b>FA -&gt; RT -&gt; FB -&gt; FWB</b>           | -0,002       | 0,74     | -0,015                  | 0,009 | Bác bỏ    |
| <b>H3.10.11</b>   | <b>FK -&gt; RT -&gt; FB -&gt; FWB</b>           | -0,004       | 0,639    | -0,021                  | 0,011 | Bác bỏ    |
| <b>H5.9.11</b>    | <b>FA -&gt; FPH -&gt; FB -&gt; FWB</b>          | 0,089        | 0,003    | 0,034                   | 0,147 | Chấp nhận |
| <b>H1.9.11</b>    | <b>FK -&gt; FPH -&gt; FB -&gt; FWB</b>          | 0,24         | 0        | 0,173                   | 0,321 | Chấp nhận |
| <b>H2.7.11</b>    | <b>FK -&gt; FA -&gt; FB -&gt; FWB</b>           | 0,006        | 0,793    | -0,038                  | 0,046 | Bác bỏ    |
| <b>H5.8.10</b>    | <b>FA -&gt; FPH -&gt; RT -&gt; FB</b>           | 0,01         | 0,056    | 0,003                   | 0,024 | Chấp nhận |
| <b>H2.5.8</b>     | <b>FK -&gt; FA -&gt; FPH -&gt; RT</b>           | 0,049        | 0,014    | 0,017                   | 0,099 | Chấp nhận |
| <b>H1.8.10.11</b> | <b>FK -&gt; FPH -&gt; RT -&gt; FB -&gt; FWB</b> | 0,019        | 0,012    | 0,007                   | 0,039 | Chấp nhận |
| <b>H6.10</b>      | <b>FA -&gt; RT -&gt; FB</b>                     | -0,003       | 0,741    | -0,021                  | 0,013 | Bác bỏ    |
| <b>H5.9</b>       | <b>FA -&gt; FPH -&gt; FB</b>                    | 0,125        | 0,002    | 0,046                   | 0,202 | Chấp nhận |
| <b>H3.10</b>      | <b>FK -&gt; RT -&gt; FB</b>                     | -0,005       | 0,636    | -0,029                  | 0,015 | Bác bỏ    |
| <b>H8.10</b>      | <b>FPH -&gt; RT -&gt; FB</b>                    | 0,052        | 0,006    | 0,019                   | 0,095 | Chấp nhận |
| <b>H1.9</b>       | <b>FK -&gt; FPH -&gt; FB</b>                    | 0,338        | 0        | 0,251                   | 0,438 | Chấp nhận |

*Ghi chú: FA: thái độ tài chính, FK: kiến thức tài chính, FB: hành vi tài chính, FPH: tầm nhìn kế hoạch tài chính, RT: sự chấp nhận rủi ro tài chính, FWB: sự thỏa mãn tài chính.*

**Nguồn:** Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

## THẢO LUẬN

### 4.4.4 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Trái ngược với kết quả của (Perry và Morris, 2005), kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức tài chính không có ảnh hưởng trực tiếp hành vi tài chính với  $f^2 = 0,011 < 0,03$ . Trong khi đó, kết quả nghiên cứu lại cho thấy sự phù hợp với kết quả của Ilyas và cộng sự (2021), khi cũng chỉ ra kiến thức tài chính có ảnh hưởng tích cực đến thái độ tài chính ( $\beta = 0,634$ ). Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng cho ra kết quả không tương đồng với những nghiên cứu trước đây như Moko và cộng sự (2022); Gonzalez và cộng sự (2020) khi cho thấy rằng thái độ tài chính không có tác động trực tiếp đến hành vi tài chính.

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Rahman và cộng sự (2021) khi cho rằng hành vi tài chính được xem là trung gian không đáng kể giữa kiến thức tài chính và sự thỏa mãn về tài chính.

Trước những thông tin đã đề cập ở trên, các nghiên cứu trước đây chưa xem xét đến mối quan hệ giữa kiến thức tài chính chủ quan tác động đến sự thỏa mãn tài chính thông qua trung gian là thái độ tài chính và hành vi tài chính thì ở nghiên cứu này, kết quả chỉ ra rằng trong mối quan hệ mà có cả hai biến thái độ tài chính, hành vi tài chính là trung gian thì kiến thức tài chính không có tác động đáng kể đến sự thỏa mãn tài chính.

Như nghiên cứu của Christian và Wiyanto (2020) chỉ ra việc người lao động có trau dồi về kiến thức tài chính thì có khả năng kiểm soát tốt hơn trong việc lập kế hoạch tài chính và điều này tương đồng với kết quả của bài nghiên cứu này ( $\beta = 0,523$ ) và tác động này là tác động đáng kể. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy thái độ tài chính có tác động tích cực đến biến tầm nhìn kế hoạch tài chính cá nhân ( $\beta = 0,193$ ), điều này phù hợp với nghiên cứu của Yulfis Wandu và cộng sự (2023). Ngoài ra, trong mối quan hệ mà có cả ba biến thái độ tài chính, tầm nhìn kế hoạch tài chính, hành vi tài chính là trung gian thì kiến thức tài chính có tác động tích cực đến sự thỏa mãn tài chính ( $\beta = 0,056$ ).

Đối với mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và khả năng chấp nhận rủi ro, kết quả nghiên cứu đồng tình với kết quả của Suarjana và Cộng sự (2021) khi cho thấy sự hiểu biết về tài chính không ảnh hưởng đến khả năng chấp nhận rủi ro. Kết quả nghiên cứu này cho thấy thái độ tài chính không có ảnh hưởng trực tiếp đáng kể đến khả năng chấp nhận rủi ro tài chính, không tương đồng với nghiên cứu của Castro-González và Cộng sự (2020) cho thấy mối quan hệ giữa thái độ tài chính ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng chấp nhận rủi ro tài chính.

Tương đồng với kết quả nghiên cứu của Khúc Thế Anh và cộng sự (2022) thì kết quả của nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng những hiểu biết về kiến thức tài chính và thái độ tài chính không có sự tác động đến hành vi tài chính của người lao động.

## 5. KẾT LUẬN

Từ khảo sát và thực hiện kiểm nghiệm bằng các công cụ thuộc phương pháp định lượng đáng tin cậy, kết quả cho thấy tuy không chứng minh được các mối quan hệ trực tiếp mới giữa các biến, nhưng đã có khá nhiều mối quan hệ trung gian giữa các biến về tài chính cá nhân. Điển hình là mối quan hệ gián tiếp của biến sự hiểu biết về tài chính và sự thỏa mãn tài chính cá nhân thông qua trung gian là 2 biến là thái độ tài chính và hành vi tài chính. Hay vẫn là sự tác động gián tiếp từ biến sự hiểu biết về tài chính lên sự thỏa mãn về tài chính nhưng lại thông qua 3 biến trung gian là khả năng lập kế

hoạch tài chính, sự chấp nhận rủi ro và hành vi tài chính. Các mối quan hệ gián tiếp đã minh chứng rằng tuy chưa có khả năng tác động mạnh mẽ để dẫn đến sự thỏa mãn tài chính của từng yếu tố riêng lẻ về tài chính cá nhân, nhưng nhìn chung, chúng lại có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, điển hình như nếu có được sự hiểu biết tốt về tài chính thì khả năng lập kế hoạch tài chính sẽ tốt hơn nâng cao sự chấp nhận rủi ro trong tài chính, những hành vi về tài chính cũng được thực hiện tích cực hơn và sau cùng là giúp bản thân sớm đạt được trạng thái thỏa mãn về tài chính cá nhân.

Do những hạn chế đã được nhắc đến, đặc biệt là về việc số lượng mẫu bị giới hạn và kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện nên chưa thể làm rõ được các mối quan hệ được nêu ra từ giả thuyết. Các nhóm nghiên cứu sau có thể xem đây như một khoảng trống nghiên cứu và thực hiện nghiên cứu ở phạm vi rộng hơn hay có thể lựa chọn đối tượng cụ thể hơn chẳng hạn theo nhóm ngành, ngành nghề lao động cụ thể để có thể nghiên cứu sâu rộng hơn.

Với kết quả nghiên cứu đã tìm được, nhóm tác giả vẫn tin rằng sự hiểu biết về tài chính sẽ có khả năng ảnh hưởng đến rất nhiều các yếu tố tài chính cá nhân khác và quyết định đến việc người lao động có đạt được trạng thái thỏa mãn về tài chính không. Chính vì thế nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Các doanh nghiệp, chính phủ nên dành nhiều hơn nữa sự quan tâm về tình hình tài chính cá nhân, đời sống của người lao động và hỗ trợ kịp thời khi cần thiết.

Nên có và khuyến khích xem nhiều chương trình về việc phổ cập các kiến thức tài chính cá nhân cơ bản, đặc biệt là đối với những người lao động lớn tuổi, lao động tay chân hay những lao động di cư từ các nông thôn.

Bản thân người lao động phải từ nhận thức được tầm quan trọng trong việc kiểm soát tình hình tài chính cá nhân để sớm đạt được sự thỏa mãn. Từ đó tự trang bị cho bản thân thêm nhiều kiến thức bổ ích cho mình, có được thái độ và hành vi tài chính ngày càng tích cực hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adinda, C., Salim, U. & Juwita, H. A. J. (2023), "Why does the level of financial satisfaction high during the COVID-19 pandemic? The role of income, financial knowledge, financial stress, Covid-19 omicron awareness, and financial behavior on the financial satisfaction of master of management students", *International Journal of Research in Business and Social Science*, Vol. 12, pp. 202–216.

Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50, pp. 179–211.

Ali, A., Rahman, M. S. A. & Bakar, A. (2014), "Financial Satisfaction and the Influence of Financial Literacy in Malaysia", *Social Indicators Research*, Vol. 120, pp. 137–156.

Arrondel, L., Debbich, M. & Savignac, F. (2013), "Financial Literacy and Financial Planning in France", *Numeracy*, Vol. 6.

Castro-González, S., Fernández-López, S., Rey-Ares, L. & Rodeiro-Pazos, D. (2020), "The Influence of Attitude to Money on Individuals' Financial Well-Being", *Social Indicators Research*, Vol. 148, pp. 747–764.

Christian, S. & Wiyanto, H. (2020), "Pengaruh Sikap Keuangan, Sosial, dan Pengetahuan Keuangan terhadap Perencanaan Keuangan Pribadi", *Jurnal Manajerial Dan Kewirausahaan*, Vol. 2, pp. 820.

Cohen, J. (2013), "Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences", *Routledge Academic*. - References - Scientific Research Publishing. (n.d.).

Firli, A., Khairunnisa, S. & Rahadian, D. (2021), "The Influence Of Financial Stressors, Financial Behavior, Risk Tolerance, Financial Solvency, And Financial Knowledge On Financial Satisfaction Of Working Age Population", *Jurnal Manajemen Indonesia*, Vol. 21, pp. 228.

Fishbein, M. A. & Ajzen, I. (1975, May), "Belief, attitude, intention and behaviour: An introduction to theory and research".

Grable, J. E. (2000), "Financial risk tolerance and additional factors that affect risk taking in everyday money matters", *Journal of Business and Psychology*, Vol. 14, pp. 625–630.

Grable, J. E. & Rabbani, A. (2023), "The Moderating Effect of Financial Knowledge on Financial Risk Tolerance", *Journal of Risk and Financial Management*, Vol. 16, pp. 137.

Hair Jr., J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2016), "A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)", *Thousand Oaks, CA: Sage Publications*.

Hair Jr., J.F., et al. (2014), "Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) An Emerging Tool in Business Research", *European Business Review*, Vol. 26, pp. 106-121.

Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2017), "A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)", 2nd Edition, Sage Publications Inc., Thousand Oaks, CA.

Henseler, J., Ringle, C. M. & Sarstedt, M. (2015), "A New Criterion for Assessing Discriminant Validity in Variance-Based Structural Equation Modeling", *Journal of the Academy of Marketing Science*, Vol. 43, pp. 115-135.

Ilyas, M., Moeljadi. & Djawahir, A. H. (2022), "The effect of financial knowledge and financial well-being on investment intention mediated by financial attitude", *International Journal of Research in Business and Social Science*, Vol. 10, pp. 175–188.

Jacobs-Lawson, J. & Hershey, D. (2005), "Influence of Future Time Perspective, Financial Knowledge, and Financial Risk Tolerance on Retirement Saving Behaviors Influence of future time perspective, financial knowledge, and financial risk tolerance on retirement saving behaviors".

Junça Silva, A. & Dias, R. (2023), "The role of financial status, attitudes, behaviours and knowledge for overall well-being in Portugal: the mediating role of financial well-being", *International Journal of Organizational Analysis*, Vol. 31, pp. 3668–3685.

Moko, W., Sudiro, A. & Kurniasari, I. (2022), "The effect of financial knowledge, financial attitude, and personality on financial management behavior", *International Journal of Research in Business and Social Science*, Vol. 11, pp. 184–192.

Owusu, G. M. Y., Korankye, G., Yankah, N. Y. M. & Agyekum Donkor, J. B. (2023), "Financial risk tolerance and its determinants: The perspective of personnel from security services in Ghana", *Borsa Istanbul Review*.

Palka, A. C. (2023, May 26), "Importance of financial planning for female investors", Retrieved February 29, 2024, *The Economic Times*.

Perry, V. G. & Morris, M. D. (2005), "Who Is in Control? The Role of Self-Perception, Knowledge, and Income in Explaining Consumer Financial Behavior", *The Journal of Consumer Affairs*, Vol. 39, pp. 299–313.

Rahman, M., Isa, C. R., Masud, M. M., Sarker, M. & Chowdhury, N. T. (2021), "The role of financial behaviour, financial literacy, and financial stress in explaining the financial well-being of B40 group in Malaysia", *Future Business Journal*, Vol. 7. <https://doi.org/10.1186/s43093-021-00099-0>

Rani, A. A. A., Yahaya, M. N. & Nawawi, H. M. (2022), "Financial Literacy in the Military: A Study on Financial Knowledge, Financial Attitude and Financial Behaviour", *An International Journal*, Vol. 14.

Rey-Ares, L., Fernández-López, S., Vivel-Búa, M. M. & Lado-Sestayo, R. (2019), "The early bird catches the retirement savings", *Qualitative Research in Financial Markets*, ahead-of-print.

Ringle, C.M., Wende, S. & Becker, J.M. (2015), "SmartPLS", *SmartPLS GmbH*, Boenningstedt.

Shim, S., Serido, J. & Tang, C. (2012), "The ant and the grasshopper revisited: The present psychological benefits of saving and future oriented financial behaviors", *Journal of Economic Psychology*, Vol. 33, pp. 155–165.

Song, C. L., Pan, D., Ayub, A. & Cai, B. (2023), "The Interplay Between Financial Literacy, Financial Risk Tolerance, and Financial Behaviour: The Moderator Effect of Emotional Intelligence", *Psychology Research and Behavior Management*, Vol. 16, pp. 535–548.

Suarjana, I. W., Wiksuana, I. G. B., Wiagustini, N. L. P. & Sedana, I. B. P. (2021), "The Effect of Financial and Personal Literacy on Risk Tolerance and Risk Financial Decisions in Small Medium Micro Businesses in Bali", *Journal of Management Information and Decision Sciences*, Vol. 24.

Thanh Giang, L. & Nguyen, T. D. (2022), "An Empirical Investigation on Subjective Financial Well-Being and Life Satisfaction of Older Adults in Vietnam", *Corvinus Journal of Sociology and Social Policy*, pp. 25–48.

Thế, K., Kiên, B. & Phương, N. (2022), "Số 306 tháng 12/2022 TÁC ĐỘNG CỦA DÂN TRÍ TÀI CHÍNH ĐẾN QUẢN LÝ CHI TIÊU CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM".

Van Rooij, M. C. J., Lusardi, A. & Alessie, R. J. M. (2011), "Financial literacy and retirement planning in the Netherlands", *Journal of Economic Psychology*, Vol. 32, pp. 593–608.

Vân, H. N. & Hoàng, N. T. (2023), "Sức khỏe tài chính của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội: Vai trò của thảo luận tài chính, hiểu biết tài chính và ý thức tài chính", *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 59, pp. 230–241.

Vũ, T. M., Nguyễn, T. H. H., Trần, T. H. T., Trần, N. B. L. & Lê, U. N. (nd), "TÁC ĐỘNG CỦA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH ĐẾN HÀNH VI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN CỦA SINH VIÊN", Số 290, 2021.

Wandi, Y., Rudiyanto, R., Junita, J., Jovianto, J., Liong, S., Kelvin, K. & Jacelyin, J. (2023), "ANALISIS PENGARUH FINANCIAL MANAGEMENT, FINANCIAL LITERACY DAN FINANCIAL ATTITUDE TERHADAP PERENCANAAN KEUANGAN PERSONAL DI KOTA BATAM", *SENTRI: Jurnal Riset Ilmiah*, Vol. 2, pp. 2329–2336.